

Bản án số: 299/2023/HC-PT
Ngày: 29/8/2023
V/v “Kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Việt Cường**
 ông **Phạm Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Tuyết Trinh** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đinh Văn Chánh** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 153/2023/TLPT-HC ngày 14 tháng 7 năm 2023 về “*Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2023/HC- ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2938/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Bà Mai Thị Ngọc N, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: D H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1945; địa chỉ cư trú: tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà X: ông Võ Quang H, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: 1 T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ *Người đại diện theo pháp luật:* ông Vũ Văn H1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* ông Lê Đại T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: ông Võ Quang H2 - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: C H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của khởi kiện trình bày:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X:

Năm 1988, bà Phạm Thị X ký Hợp đồng liên kết trồng cây cà phê với N để trồng cây cà phê. Đến tháng 12 năm 1994, bà Phạm Thị X ký lại hợp đồng với nông trường theo Hợp đồng liên kết số 97/94/HĐLK; diện tích đất ghi trong hợp đồng là 2.000m². Đến năm 2012, bà X chuyển nhượng 1.000m² đất theo hợp đồng liên kết cho con trai là ông Võ Văn T1, phần còn lại bà X hiện đang quản lý, canh tác. Theo hiện trạng đo đạc thì diện tích bà X hiện đang quản lý, canh tác là 1.119,9m², thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 03/4/2014, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 450/QĐ-UBND về việc thu hồi 173 ha đất tại địa bàn thành phố B của Chi nhánh Công ty TNHH MTV C – Nông trường cao su 30/4 giao cho UBND thành phố B quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định pháp luật; trong đó thu hồi 1.119,9m² đất bà X đang canh tác, quản lý.

Ngày 30/10/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 7758/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư T, phường T, thành phố B, nhưng không bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất; không hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; không hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với gia đình bà X là không đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, bà Phạm Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 7758/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư T, phường T, thành phố B; buộc UBND thành phố B

bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định pháp luật cho hộ gia đình bà X.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Ngọc N:

Diện tích đất mà bà Mai Thị Ngọc N đang quản lý, sử dụng bao gồm 04 thửa đất, gồm: thửa đất số 13, tờ bản đồ số 37; thửa đất số 8, tờ bản đồ số 37; thửa đất số 24, tờ bản đồ số 37 và một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 37 và thửa đất số 8, tờ bản đồ số 37 có nguồn gốc đất là do Nhà nước giao cho Công ty C (nay là Chi nhánh Công ty cổ phần C – Nông trường 30/4) quản lý. Năm 1988, Nông trường 30/4 giao đất cho cán bộ công nhân viên Nông trường để trồng cà phê và ký hợp đồng liên kết nhưng không đầu tư về vốn.

Do hợp đồng liên kết bị lỗi, đến năm 1994 Nông trường ký lại hợp đồng liên kết trồng cà phê với ông Võ Văn B, theo Hợp đồng số 101/94HĐLK, thời hạn hợp đồng đến hết năm 2008, với diện tích đất là 2.000m². Ông Võ Văn B sau đó chuyển nhượng lại 1.000m² cho em gái là bà Võ Thị G (không có giấy tờ). Năm 2013, bà G chuyển nhượng cho em trai là ông Võ Văn T1 (không có giấy tờ). Ngày 08/10/2017, ông T1 chuyển nhượng phần đất trên cho bà Mai Thị Ngọc N, việc chuyển nhượng lập thành giấy viết tay. Diện tích đất này thuộc thửa đất số 08, tờ bản đồ số 37, tại phường T, thành phố B.

Phần diện tích 1.000m² đất còn lại ông B chuyển nhượng lại cho bà Dương Thị T2 thông qua giấy viết tay. Ngày 02/12/2013, bà T2 chuyển nhượng lại cho bà Mai Thị Ngọc N thông qua giấy viết tay, diện tích đất này thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 37, tại phường T, thành phố B.

Diện tích thực tế hiện nay của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 37 là 1.078,2m²; của thửa đất số 08, tờ bản đồ số 37 là 1.149,4m².

- Đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 37, có nguồn gốc do trước đây N ký hợp đồng liên kết với ông Ngô Hà v diện tích 3.000m². Ngày 15/5/2012, vợ ông H3 là bà Đặng Thị N1 chuyển nhượng 1.000m² cho bà Mai Thị Ngọc N thông qua giấy viết tay. Diện tích thực tế của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 37 là 1.004,2m².

- Đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37 có nguồn gốc là do trước đây Nông trường 30/4 ký hợp đồng liên kết với ông Phạm Văn X1, diện tích 3.000m². Ngày 08/4/2017, ông X1 chuyển nhượng 1.000m² cho ông Trần Văn T3 bằng giấy viết tay. Đến ngày 11/11/2017, ông Trung chuyển n lại 20m chiều ngang, chiều dài 41m cho bà Mai Thị Ngọc N thông qua giấy viết tay; diện tích còn lại hiện nay do bà Trần Thị T4, là vợ ông T3, quản lý, sử dụng. Diện tích thực tế của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37 là 1.135,8m².

Tất cả các diện tích đất của bà Mai Thị Ngọc N theo thửa đất số 13; thửa đất số 8; thửa đất số 24 và một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37, tại phường

T, thành phố B nêu trên đều thuộc diện thu hồi theo Quyết định số 450/QĐ-UBND, ngày 03/4/2014 của UBND tỉnh Đ về việc thu hồi 173 ha đất tại địa bàn thành phố B của Chi nhánh Công ty TNHH MTV C – Nông trường cao su 30/4 giao cho UBND thành phố B quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định pháp luật.

Ngày 30/10/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 7758/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư T, phường T, thành phố B, nhưng không bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất; không hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; không hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với gia đình bà N là không đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, bà Mai Thị Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 7758/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư T, phường T, thành phố B; buộc UBND thành phố B bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định pháp luật cho hộ gia đình bà N.

Quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

I. Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh Đ về việc thu hồi 173 ha đất tại địa bàn thành phố B của Chi nhánh Công ty TNHH MTV C – Nông trường Cao su 30/4 giao cho UBND thành phố B quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật;

- Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-UBND, ngày 31/01/2019 của UBND thành phố B về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đất tại phía B, Tổ dân phố A, phường T, thành phố B;

- Căn cứ Quyết định số 2258/QĐ-UBND, ngày 26/3/2019 của UBND thành phố B về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng CSHT khu dân cư T, phường T, thành phố B (bên cạnh Nhà máy B1 và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha);

- Căn cứ Quyết định số 7146/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019 của UBND thành phố B về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng CSHT khu dân cư Tổ dân phố A, phường T, thành phố B (bên cạnh Nhà máy B1 và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha);

- Căn cứ Quyết định số 3892/QĐ-UBND, ngày 08/6/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán xây dựng Công trình: Xây dựng CSHT khu dân cư Tổ dân phố A, phường T, thành phố B (bên cạnh Nhà máy B1 và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha);

- Căn cứ Quyết định số 3782/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Đ về việc ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; ủy quyền thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Căn cứ Quyết định số 7758/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng CSHT khu dân cư Tổ dân phố A, phường T, thành phố B (bên cạnh Nhà máy B1 và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha);

II. Đối với đơn khởi kiện của bà Mai Thị Ngọc N:

1. Về nội dung yêu cầu bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Tôi có ý kiến như sau: bà Mai Thị Ngọc N không thuộc đối tượng giao đất trồng cà phê cho cán bộ công nhân viên của Công ty C bằng hợp đồng liên kết. Bà N nhận chuyển nhượng bằng giấy viết tay không thông qua Công ty C. Hợp đồng liên kết của các hộ dân đã hết hạn năm 2008 và đất đã được UBND tỉnh Đ thu hồi tại Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 nên bà Mai Thị Ngọc N không được bồi thường chi phí đầu tư vào đất.

2. Về nội dung yêu cầu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Căn cứ khoản 1 Điều 84 Luật Đất đai 2013, quy định về việc hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất nông nghiệp để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm”.

Căn cứ khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy định: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây...”.

Tuy nhiên, bà Mai Thị Ngọc N sử dụng đất có nguồn gốc liên kết trồng cà phê với Công ty C không thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp nên không đủ điều kiện bồi thường bằng đất nông nghiệp, không được bồi thường bằng tiền nên không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất.

Ngày 30/10/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 7758/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng CSHT khu dân cư Tổ dân phố A, phường T, thành phố B (bên cạnh Nhà máy B1 và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha). Trong đó không hỗ trợ các chính sách cho bà Mai Thị Ngọc N về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là đúng quy định.

III. Đối với đơn khởi kiện của bà Phạm Thị X:

1. Về nội dung yêu cầu bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Bà Phạm Thị X liên kết trồng cà phê với Công ty C theo hợp đồng 97/94HDLK từ năm 1988 đến năm 2008 với diện tích 2.000m². Đến nay thời hạn hợp đồng của bà Phạm Thị X đã hết hạn nên không đủ điều kiện bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

2. Về nội dung yêu cầu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Căn cứ khoản 1 Điều 84 Luật Đất đai 2013, quy định về việc hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất nông nghiệp để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm”.

Căn cứ khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy định: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây...”.

Tuy nhiên, bà Phạm Thị X sử dụng đất có nguồn gốc liên kết trồng cà phê với Công ty C không thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp nên không đủ điều kiện bồi thường bằng đất nông nghiệp, không được bồi thường bằng tiền nên không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất.

Ngày 30/10/2020, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 7758/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng CSHT khu dân cư Tổ dân phố A, phường T, thành phố B (bên cạnh Nhà máy B1 và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha). Trong đó không hỗ trợ

các chính sách cho bà Phạm Thị X về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là đúng quy định.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Ngọc N và bà Phạm Thị X.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2023/HC-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 1 Điều 157; Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng Điều 76, Điều 83, Điều 84 Luật Đất đai;

Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Quyết định số: 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh Đ về sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh tại các Quyết định của UBND tỉnh Đ;

Áp dụng Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Tuyên xử:

[2.1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N.

- Hủy một phần Quyết định số 7758/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với hộ bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N, địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B;

- Buộc UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk phải lập phương án bồi thường cho bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N đối với khoản hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/6/2023 UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có đơn kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm, lý do kháng cáo UBND thành phố B cho rằng Bản án sơ thẩm đã áp dụng không đúng pháp luật, việc hộ bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N đang sử dụng đất theo Hợp đồng liên kết đã hết hạn từ năm 2008, do chiếm đất, nên không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 19 Nghị định số 47/2014 và Điều 4, Nghị định số 01/2017, mặt khác vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện quyết định hành chính vì đã

quá 01 năm, công văn trả lời của Trung tâm phát triển quỹ đất không làm phát sinh thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền và lợi ích hợp pháp của bà M, bà X. Do vậy yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo UBND thành phố B, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 3; Điều 30 và Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

Về thời hiệu khởi kiện, UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk kháng cáo cho rằng việc khởi kiện của bà X, bà N đã quá thời hiệu khởi kiện. Xét thấy, ngày 20/8/2022 bà X, bà N đã có đơn Kiến nghị, có nội dung khiếu nại đến UBND thành phố B, ngày 07/9/2022 Văn phòng HĐND và UBND thành phố B đã có văn bản số 135/VP-BTCD giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B giải quyết, trả lời tại Công văn số 203/CV-TTPTQĐ ngày 21/10/2022, đối với bà Phạm Thị X và Công văn số 219/CV-TTPTQĐ ngày 11/11/2022, đối với bà Mai Thị Ngọc N; như vậy, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B thực hiện nhiệm vụ do UBND thành phố B giao, nội dung trả lời là không chấp nhận các yêu cầu của bà X, bà N, nên Toà án cấp sơ thẩm xác định còn thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính là có căn cứ.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người bị kiện và các đương sự liên quan đến kháng cáo đều có đơn xin xét xử vắng mặt, không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 232 Luật Tố tụng hành chính, do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về nguồn gốc sử dụng đất của bà Phạm Thị X: năm 1988, bà X ký Hợp đồng liên kết trồng cà phê với Nông trường 30-4 để trồng cây cà phê. Đến tháng 12 năm 1994, bà Phạm Thị X ký lại hợp đồng với nông trường theo Hợp đồng liên kết số 97/94/HĐLK; diện tích đất ghi trong hợp đồng là 2.000m². Đến năm 2012, bà X chuyển nhượng 1.000m² đất theo hợp đồng liên kết cho con trai là ông Võ Văn T1, phần còn lại bà X hiện đang quản lý, canh tác. Theo hiện trạng đo đạc thì diện tích bà X hiện đang quản lý, canh tác là 1.119,9m², thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2]. Nguồn gốc sử dụng đất của bà Mai Thị Ngọc N: diện tích đất mà bà N đang quản lý, sử dụng bao gồm 04 thửa đất, gồm thửa đất số 13, tờ bản đồ số 37; thửa đất số 8, tờ bản đồ số 37; thửa đất số 24, tờ bản đồ số 37; và một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 37 và thửa đất số 8, tờ bản đồ số 37 có nguồn gốc đất là do Nhà nước giao cho Nông trường 30/4 quản lý, sử dụng. Năm 1988, Nông trường 30/4 giao đất cho cán bộ công nhân viên Nông trường để trồng cà phê và ký hợp đồng liên kết nhưng không đầu tư về vốn.

Do hợp đồng liên kết bị lỗi, đến năm 1994, Nông trường ký lại hợp đồng liên kết trồng cà phê với ông Võ Văn B, theo Hợp đồng số 101/94HĐLK, thời hạn hợp đồng đến hết năm 2008, với diện tích đất là 2.000m². Ông Võ Văn B sau đó chuyển nhượng lại 1.000m² cho em gái là bà Võ Thị G (không có giấy tờ). Năm 2013, bà G chuyển nhượng cho em trai là ông Võ Văn T1 (không có giấy tờ). Ngày 08/10/2017, ông T1 chuyển nhượng phần đất trên cho bà Mai Thị Ngọc N, việc chuyển nhượng lập thành giấy viết tay. Diện tích đất này thuộc thửa đất số 08, tờ bản đồ số 37, tại phường T, thành phố B.

Phần diện tích 1.000m² đất còn lại ông B chuyển nhượng lại cho bà Dương Thị T2 thông qua giấy viết tay. Ngày 02/12/2013, bà T2 chuyển nhượng lại cho bà Mai Thị Ngọc N thông qua giấy viết tay, diện tích đất này thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 37, tại phường T, thành phố B. Diện tích thực tế hiện nay của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 37 là 1.078,2m²; của thửa đất số 08, tờ bản đồ số 37 là 1.149,4m².

- Đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 37, có nguồn gốc do trước đây N ký hợp đồng liên kết với ông Ngô Hà v diện tích 3.000m². Ngày 15/5/2012, vợ ông H3 là bà Đặng Thị N1 chuyển nhượng 1.000m² cho bà Mai Thị Ngọc N thông qua giấy viết tay. Diện tích thực tế của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 37 là 1.004,2m².

- Đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37 có nguồn gốc là do trước đây Nông trường 30/4 ký hợp đồng liên kết với ông Phạm Văn X1, diện tích 3.000m². Ngày 08/4/2017, ông X1 chuyển nhượng 1.000m² cho ông Trần Văn T3 bằng giấy viết tay. Đến ngày 11/11/2017, ông Trung chuyển n lại 20m chiều ngang, chiều dài 41m cho bà Mai Thị Ngọc N thông qua giấy viết tay; diện tích còn lại hiện nay do bà Trần Thị T4, là vợ ông T3, quản lý, sử dụng. Diện tích thực tế của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 37 là 1.135,8m².

Xét thấy, việc chuyển nhượng đất nhận khoán giữa các hộ dân là không đảm bảo hình thức do pháp luật quy định; tuy nhiên, trên thực tế các hộ nhận chuyển nhượng là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp, giữa họ không tranh chấp về hình thức hợp đồng, chủ sử dụng đất là Nông trường 30/4 đã mặc nhiên chấp nhận việc chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Mặt khác, UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 7758/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 “*về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư*” tổ dân phố A phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk”, trong đó có tên bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ (*bút lục từ 56 đến 68*), các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án cũng đã xác minh, làm rõ nguồn gốc, người trực tiếp sử dụng đất, do vậy, việc UBND thành phố B kháng cáo cho rằng hộ các bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N không thuộc đối tượng được hỗ trợ, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất, cũng như hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là không đúng.

Như vậy, bà X là người trực tiếp ký hợp đồng liên kết, bà N được kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ của người ký hợp đồng liên kết đối với thửa đất nhận liên kết, nên được hưởng các chính sách, hỗ trợ, bồi thường hoặc chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất.

Từ những nhận định trên, xét thấy, tại Bản án hành chính sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N, hủy một phần Quyết định số 7758/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư T phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với hộ bà Phạm Thị X và hộ bà Mai Thị Ngọc N, buộc UBND thành phố B phải lập phương án bồi thường cho bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N đối với khoản hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo đúng quy định pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của UBND thành phố B, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[3]. Quyết định của bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí hành chính phúc thẩm: do bác kháng cáo nên UBND thành phố B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

Bác toàn bộ kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2023/HC-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng Điều 76, Điều 83, Điều 84 của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh Đ về sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N.

- Hủy một phần Quyết định số 7758/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với hộ bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N, địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk phải lập phương án bồi thường cho bà Phạm Thị X, bà Mai Thị Ngọc N đối với khoản hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo đúng quy định pháp luật.

2. Quyết định của bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003766 ngày 23/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Ủy ban nhân dân thành phố B đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi